

Số: 53/2024/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về cây trồng,
vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-BNN-KH ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 284/TTr-SNN ngày 09 tháng 10 năm 2024 và Báo cáo số 827/BC-SNN ngày 29 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại Điều 103, Điều 108 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất; người sở hữu hợp pháp theo quy định pháp luật đối với cây trồng, vật nuôi trên đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại

1. Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác, được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

4. Đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại, thì được bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

5. Đối với rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, được thực hiện bồi thường thiệt hại theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc ban hành Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại

1. Đơn giá bồi thường đối với cây hàng năm (lúa và hoa màu), chi tiết kèm theo Phụ lục I.

2. Đơn giá bồi thường đối với cây lâu năm (cây ăn trái), chi tiết kèm theo Phụ lục II. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác, mức bồi thường thiệt hại thực tế trong quá trình di chuyển và trồng lại bằng 30% đơn giá tại Phụ lục I, II của Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi thủy sản, chi tiết kèm theo Phụ lục III.

4. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản không có trong các Phụ lục I, II và III đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khảo sát giá thực tế để xác định giá bồi thường thiệt hại, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Hỗ trợ thiệt hại đối với vật nuôi thủy sản bị ảnh hưởng và hỗ trợ di dời vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất

Cách xác định diện tích nuôi thủy sản bị ảnh hưởng: Khi thủy sản nuôi theo các loại hình nêu tại Phụ lục IV nằm phía ngoài liền kề với diện tích đất thu hồi có bị ảnh hưởng bởi dự án; căn cứ vào hồ sơ giải phóng mặt bằng hoặc đo đạc thực tế để xác định diện tích thủy sản nuôi bị ảnh hưởng; phạm vi ảnh hưởng được tính từ ranh giới phía ngoài liền kề diện tích đất thu hồi trở ra không quá 200 mét. Hỗ trợ thiệt hại 60% đơn giá bồi thường được quy định tại Phụ lục III.

Điều 6. Quy định chuyên tiếp

1. Đối với các công trình, dự án đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

2. Đối với công trình, dự án thực hiện bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định này.

3. Trường hợp các văn bản áp dụng viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính theo dõi diễn biến giá bồi thường cây trồng, vật nuôi để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khi có biến động.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cây trồng, vật nuôi chưa có trong Phụ lục I, II và III.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn tỉnh theo Quyết định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng tuyên truyền, phổ biến và vận động người dân địa phương thực hiện tốt Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; người sử dụng đất và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với các sở, ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Cà Mau;
- Phòng NN-TN (Nguyễn, 02/10);
- Lưu: VT, Ktr1460/11.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử



Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM
(LÚA VÀ HOA MÀU)

*(Kèm theo Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

1. Cây lúa

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Loại A	Loại B	Loại C	Ghi chú
01	Cây lúa	m ²	866	1.299	2.942	*

Chia làm 03 loại:

- Loại A: trong vòng 01 tháng tuổi
- Loại B: lúa trên 01 tháng tuổi
- Loại C: đang trổ bông, chưa đến thời kỳ thu hoạch.

2. Cây hoa màu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên hoa màu	ĐVT	Loại A	Loại B	Loại C	Ghi chú
01	Khoai các loại, bắp	m ²	11	30	14	*
02	Rau các loại	m ²	10	30	14	*
03	Mía	m ²	20	86	48	**
04	Khóm, thom	m ²	16	64	35	**
05	Hoa màu trồng thành vườn	m ²	15	50	26	*

Chia làm 03 loại:

- Loại A: chưa cho thu hoạch.
- Loại B: đang kỳ thu hoạch.
- Loại C: đã cho thu hoạch nhưng cuối kỳ thu hoạch.

Ghi chú:

(*) Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

(**) Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KH ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương.



Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM (CÂY ĂN TRÁI)

(Kèm theo Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Loại cây	ĐVT	Mật độ tối đa (ha)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
01	Dừa	cây	156	800	606	282	110	*
02	Sabô	cây	450	550	380	229	110	***
03	Xoài, mít	cây	400	520	360	210	100	*
04	Cam, quýt, bưởi	cây	400	425	295	208	100	*
05	Chanh, tắc	cây	625	345	270	145	60	**
06	Vú sữa, bơ, dâu	cây	250	700	580	270	100	**
07	Khế	cây	400	584	380	200	80	***
08	Nhãn	cây	400	540	375	190	80	**
09	Mận, lý	cây	400	422	330	170	80	***
10	Chùm ruột, ổi, ô môi	cây	450	430	340	185	60	***
11	Mãng cầu	cây	400	450	340	190	80	**
12	Đu đủ	cây	2.000	120	90	55	30	***
13	Sa ri	cây	450	480	350	190	80	***
14	Táo	cây	500	480	350	190	100	***
15	Thanh long	bụi/nọc	1.200	209	158	100	25	**
16	Chuối	cây	2.000	70	50		30	*

Chia làm 04 loại:

- Loại A: Cây đang cho trái.
- Loại B: Cây sắp cho trái.
- Loại C: Cây lão, ít cho trái.
- Loại D: Cây dưới một năm tuổi.

Ghi chú:

(*) Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

(**) Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KH ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương.

(***) Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt.



Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. Tôm Sú

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi				Ghi chú (*)
	Quảng canh (≥ 3 con/m ² mặt nước)	Quảng canh cải tiến (≥ 5 con/m ² mặt nước)	Bán thâm canh (≥ 10 con/m ² mặt nước)	Thâm canh (> 20 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
≤ 30 ngày tuổi	3	5	35	40	
31-60 ngày tuổi	3	6,3	39	49	
61-90 ngày tuổi	3	7,6	44	58	
91-120 ngày tuổi	3	9	48	67	
121-150 ngày tuổi	3	Không bồi thường		76	
151-180 ngày tuổi	Không bồi thường			85	
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường				



2. Tôm Thẻ chân trắng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi			Ghi chú (*)
	Bán thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	Thâm canh (≥ 80 con/m ² mặt nước)	Siêu thâm canh (≥ 160 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	(3)	(4)	
≤ 30 ngày tuổi	37	59	101	
31-60 ngày tuổi	42	80	154	
61-90 ngày tuổi	47,4	100,6	206	
91-120 ngày tuổi	52,6	121,4	258	
> 120 ngày tuổi	Không bồi thường			

3. Tôm Càng xanh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Bán thâm canh ≤ 10 con/m ² mặt nước	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	9	
31-60 ngày tuổi	16	
61-90 ngày tuổi	23	
91-120 ngày tuổi	30	
121-150 ngày tuổi	36,7	
151-180 ngày tuổi	43,6	
≥ 180 ngày tuổi	Không bồi thường	



4. Cua

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 04 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	8,8	
31-60 ngày tuổi	14,3	
61-90 ngày tuổi	19,7	
91-120 ngày tuổi	25,2	
121-150 ngày tuổi	30,6	
> 150 ngày tuổi	Không bồi thường	

5. Cá Chẽm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 03 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	23,3	
31-60 ngày tuổi	38	
61-90 ngày tuổi	52,6	
91-120 ngày tuổi	67,3	
121-150 ngày tuổi	82	
151-180 ngày tuổi	96,6	
181-210 ngày tuổi	111,2	
211-240 ngày tuổi	125,8	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	



6. Cá Kèo

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 120 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	50,3	
31-60 ngày tuổi	65	
61-90 ngày tuổi	79	
91-120 ngày tuổi	93	
121-150 ngày tuổi	108	
151-180 ngày tuổi	122	
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường	

7. Cá Chình

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 01 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	146	
31-60 ngày tuổi	164	
61-90 ngày tuổi	182	
91-120 ngày tuổi	200	
121-150 ngày tuổi	218	
151-180 ngày tuổi	236	
181-210 ngày tuổi	254	
211-240 ngày tuổi	273	
241-270 ngày tuổi	291	
271-300 ngày tuổi	309	
301-330 ngày tuổi	327	
331-360 ngày tuổi	345	
> 360 ngày tuổi	Không bồi thường	



8. Cá Bống tượng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 01 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	32,1	
31-60 ngày tuổi	43,3	
61-90 ngày tuổi	54,4	
91-120 ngày tuổi	65,5	
121-150 ngày tuổi	76,7	
151-180 ngày tuổi	87,8	
181-210 ngày tuổi	99	
211-240 ngày tuổi	110	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

9. Cá Sặc rằn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	67,3	
31-60 ngày tuổi	89,7	
61-90 ngày tuổi	112	
91-120 ngày tuổi	134,4	
121-150 ngày tuổi	156,7	
151-180 ngày tuổi	179	
181-210 ngày tuổi	201,4	
211-240 ngày tuổi	224	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

10. Cá Lóc

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	82	
31-60 ngày tuổi	132	
61-90 ngày tuổi	182	
91-120 ngày tuổi	231	
121-150 ngày tuổi	281	
151-180 ngày tuổi	331	
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường	

11. Cá Trê

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 20 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	52	
31-60 ngày tuổi	83	
61-90 ngày tuổi	113	
91-120 ngày tuổi	144	
> 120 ngày tuổi	Không bồi thường	

12. Cá Rô

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	50,2	
31-60 ngày tuổi	59,8	
61-90 ngày tuổi	69,4	



Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
91-120 ngày tuổi	79	
121-150 ngày tuổi	88,6	
151-180 ngày tuổi	98	
181-210 ngày tuổi	108	
211-240 ngày tuổi	117,4	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	


13. Cá Tra

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 6 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	31	
31-60 ngày tuổi	49,7	
61-90 ngày tuổi	68,4	
91-120 ngày tuổi	87	
121-150 ngày tuổi	105,7	
151-180 ngày tuổi	124,3	
181-210 ngày tuổi	143	
211-240 ngày tuổi	161,6	
241-270 ngày tuổi	180	
271-300 ngày tuổi	199	
> 300 ngày tuổi	Không bồi thường	

14. Cá Trắm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước



Thời gian nuôi (1)	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 2 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	12,4	
31-60 ngày tuổi	20,3	
61-90 ngày tuổi	28,2	
91-120 ngày tuổi	36	
121-150 ngày tuổi	44	
151-180 ngày tuổi	52	
181-210 ngày tuổi	60	
> 210 ngày tuổi	Không bồi thường	

15. Cá rô phi, Diêu hồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi (1)	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 5 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	14	
31-60 ngày tuổi	24	
61-90 ngày tuổi	33,3	
91-120 ngày tuổi	43	
121-150 ngày tuổi	52,5	
151-180 ngày tuổi	62	
181-210 ngày tuổi	72	
211-240 ngày tuổi	81,3	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

16. Cá chột


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (60-80 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	10	
31-60 ngày tuổi	16	
61-90 ngày tuổi	22	
91-120 ngày tuổi	28,2	
121-150 ngày tuổi	34,2	
151-180 ngày tuổi	40,2	
181-210 ngày tuổi	46,3	
211-240 ngày tuổi	52,3	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

17. Cá thát lát

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Nuôi ao mật độ 9 con/m ² mặt nước	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	34,7	
31-60 ngày tuổi	41,8	
61-90 ngày tuổi	48,8	
91-120 ngày tuổi	55,9	
121-150 ngày tuổi	63	
151-180 ngày tuổi	70	
181-210 ngày tuổi	77	
211-240 ngày tuổi	84,2	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

18. Sò huyếtĐơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước


Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Nuôi ao sò huyết trong ao, mật độ ≥ 70 con/m ² mặt nước	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	13,8	
31-60 ngày tuổi	14,6	
61-90 ngày tuổi	15,5	
91-120 ngày tuổi	16,3	
121-150 ngày tuổi	17	
151-180 ngày tuổi	18	
181-210 ngày tuổi	15	
> 210 ngày tuổi	Không bồi thường	

Ghi chú:

(*) Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

(1) Bảng đơn giá tại Phụ lục IV bao gồm chi phí đào ao (nếu có), các thiết bị, vật tư đầu vào phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

(2) Cách xác định ngày tuổi vật nuôi là thủy sản căn cứ vào hóa đơn, chứng từ, kê khai sản xuất ban đầu (nếu có) đối chiếu với lịch thời vụ đối với loại hình nuôi thâm canh; căn cứ vào lời khai của hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng, kê khai sản xuất ban đầu (nếu có) đối chiếu với lịch thời vụ đối với loại hình nuôi QCCT, quảng canh, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã..

(3) Cách xác định mật độ vật nuôi là thủy sản căn cứ quy trình sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật.